TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ MỚI** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2019/DS-ST
Ngày: 10 / 9 / 2019
"V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Chí Bình.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Phước Công;

2. Bà Nguyễn Thị Ly.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Trang, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Đoàn Thụy Thùy Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 279/2019/TLST-DS ngày 26 tháng 6 năm 2019 về "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 357/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Kiêm H, sinh năm 1940; địa chỉ: số 159/39G, đường T, phường T, quận Phú Nhuận, Thành Phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Văn S, sinh năm 1949; địa chỉ: số 267, ấp L, xã A, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; là người đại diện theo ủy quyền (theo giấy ủy quyền, được Văn phòng công chứng Ninh Thị H chứng nhận ngày 12 tháng 7 năm 2019); có mặt.

Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1957; địa chỉ: ấp T, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Thành K, sinh năm 1947; địa chỉ: ấp T, xã H, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 25/6/2019 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng, do quen biết nên vào năm 2010, bà Lê Kiêm H có cho bà Lê Thị T vay 02 khoản tiền, cụ thể:

Lần thứ nhất: Ngày 03/3/2010, bà H cho bà T vay số tiền 1.300.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền ngày 03/3/2010, được Phòng Công chứng H, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận với số công chứng 006193 ngày 03/3/2010 (sau đây được viết tắt là hợp đồng vay tiền số 006193).

Lần thứ hai: Ngày 03/3/2010, bà H cho bà T vay số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 02 tháng. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền ngày 03/3/2010, được Phòng Công chứng H, thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận với số công chứng 006194 ngày 03/3/3010 (sau đây được viết tắt là hợp đồng vay tiền số 006194).

Hai hợp đồng vay tiền được lập trong cùng một ngày là do lúc đầu bà T có nhu cầu vay 3.000.000.000 đồng nhưng bà H chỉ có khoản tiền 1.300.000.000 đồng nên hai bên ký hợp đồng vay số tiền 1.300.000.000 đồng trước. Ngay sau đó, bà H có chuẩn bị được thêm 1.500.000.000 đồng nên hai bên lập thêm hợp đồng vay tiền thứ hai với số tiền vay 1.500.000.000 đồng.

Bà T là người trực tiếp nhận tiền vay từ bà H, với mục đích cùng ông Lê Thành K (chồng của bà T) làm vốn nuôi cá trên sông Tiền thuộc địa bàn ấp T, xã H, huyện Chợ Mới để cải thiện kinh tế gia đình.

Khi đến hạn trả nợ, bà H yêu cầu vợ chồng bà T, ông K trả vốn vay và tiền lãi theo thỏa thuận nhưng bà T, ông K không trả cho đến nay. Vì vậy, bà H yêu cầu bà T, ông K liên đới trả số tiền gốc của 02 khoản vay 2.800.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện là: Tờ tự khai ngày 25/6/2019 của bà Lê Kiêm H, hợp đồng vay tiền số 006193, hợp đồng vay tiền số 006194 (bản photo).

- Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị T khai, do cần tiền làm vốn nuôi thủy sản, cách đây khoảng 09 – 10 năm (không nhớ cụ thể), bà T có vay tiền của bà Lê Kiêm H 02 khoản tiền cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Bà T vay số tiền 1.300.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 03 tháng, theo hợp đồng vay tiền số 006193.

Lần thứ hai: Bà T vay số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 02 tháng, theo hợp đồng vay tiền số 006194.

Bà T vay 02 khoản tiền vào hai thời điểm khác nhau nhưng lập hợp đồng công chứng vào cùng một thời điểm. Mục đích vay tiền để làm vốn nuôi trồng

thủy sản, bởi vì, gia đình của bà T sống chủ yếu dựa vào nguồn thu nhập của việc nuôi cá trên sông.

Bà T là người trực tiếp nhận tiền vay và ký tên vào hợp đồng vay tiền. Tuy nhiên, ông Lê Thành K biết việc bà T vay tiền của bà H về làm vốn nuôi cá trong gia đình. Thời gian đầu sau khi vay, bà T có trả lãi đầy đủ cho bà H được một thời gian rồi ngưng trả đến nay. Do thời gian vay tiền cách nay đã lâu nên bà T không nhớ số tiền lãi và thời gian đã trả lãi.

Bà T thừa nhận còn nợ bà H nợ gốc 2.800.000.000 đồng và đồng ý trả theo yêu cầu của bà H. Do hoàn cảnh khó khăn, không có khả năng trả nợ một lần nên đồng ý trả nợ theo quyết định của Tòa án.

- *Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành K khai*, trước đây, bà Lê Thị T (vợ của ông K) có vay của bà Lê Kiêm H số tiền 2.800.000.000 đồng để làm vốn nuôi trồng thủy sản trên sông Tiền. Ông K đồng ý cùng với bà T liên đới trả số tiền nợ vay 2.800.000.000 đồng theo yêu cầu của bà H.

Tại phiên tòa,

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày ý kiến, yêu cầu như đã cung cấp trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và xác định không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp thêm.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, 71 và 234 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vắng mặt bà T, ông K là phù hợp với quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Bà H khởi kiện yêu cầu bà T, ông K trả 2.800.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Bà T, ông K thống nhất số nợ nhưng không có khả năng chi trả.

Hợp đồng vay được xác lập theo quy định pháp luật. Tại thời điểm bà H khởi kiện, thời hiệu khởi kiện theo Điều 427 Bộ luật Dân sự năm 2005 đã hết. Tuy nhiên, bị đơn thừa nhận toàn bộ số nợ theo yêu cầu của nguyên đơn nên thời hiệu được khôi phục theo Điều 162 Bộ luật Dân sự năm 2005. Bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Bên cạnh đó, quan hệ vay tiền được xác lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà T với ông K. Vì vậy, việc bà H khởi kiện yêu cầu bà T, ông K liên đới trả nợ vay là phù hợp với quy định pháp luật.

Bà H không yêu cầu tính lãi suất nên không đề cập đến.

Đề ghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 162, 427, 471, 474 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; buộc bà T, ông K trả cho nguyên đơn số nợ vay 2.800.000.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án:* Bà Lê Kiêm H khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T liên đới cùng ông Lê Thành K trả nợ vay. Bà T đang cư trú trên địa bàn huyện Chợ Mới nên yêu cầu khởi kiện của bà H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự*: Trước khi phiên tòa được mở, bị đơn bà Lê Thị T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thành K có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông K theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

** Về nội dung:*

[3] Về việc xác lập hợp đồng vay tài sản:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và bị đơn thống nhất, bà T có vay của bà H 02 lần. Lần thứ nhất, bà T vay số tiền 1.300.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 03 tháng. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền số 006193. Lần thứ hai, bà T vay số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 02 tháng. Hai bên có lập hợp đồng vay tiền số 006194.

Bà H xác định, 02 khoản vay được xác lập vào ngày 03/3/2010. Bà T xác định, thời gian xác lập 02 khoản vay cách đây khoảng 09 – 10 năm (không nhớ cụ thể); 02 khoản vay được xác lập vào 02 thời điểm khác nhau nhưng lập hợp đồng công chứng vào cùng một thời điểm. Tuy nhiên, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh thời điểm vay. Trong khi đó, hợp đồng vay tiền số 006193 và hợp đồng vay tiền số 006194 thể hiện thời hạn vay là 03/3/2010.

Vì vậy, có căn cứ xác định bà H, bà T xác lập hợp đồng vay vào ngày 03/3/2010 với khoản vay 1.300.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 03 tháng; khoản vay 1.500.000.000 đồng, lãi suất 1%/tháng, thời hạn vay 02 tháng.

[4] Về số tiền lãi đã trả:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn khai, khi đến hạn trả nợ, bà H yêu cầu vợ chồng bà T, ông K trả vốn vay và tiền lãi theo thỏa thuận nhưng bà T, ông K không thực hiện. Bà T khai, thời gian đầu sau khi vay, bà T có trả lãi đầy đủ cho bà H được một thời gian thì ngưng trả đến nay. Tuy

nhiên, bà T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh có trả lãi và không xác định được thời gian trả, số tiền đã trả. Cho nên, không có căn cứ xác định bà T có trả lãi sau khi vay như lời khai của bà T.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của bà H:

Bà H yêu cầu bà T, ông K liên đới trả số nợ vay 2.800.000.000 đồng, không yêu cầu trả lãi. Bởi vì, bà T, ông K là vợ chồng và bà T vay tiền để cùng ông K làm vốn nuôi cá, cải thiện kinh tế gia đình.

Xét thấy, bà H chỉ yêu cầu trả nợ vốn, không yêu cầu trả lãi là có lợi cho người có nghĩa vụ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về yêu cầu liên đới, mặc dù, ông K không cùng bà T xác lập quan hệ vay với bà H nhưng bà T thừa nhận, mục đích vay tiền để làm vốn nuôi trồng thủy sản, tạo nguồn thu nhập phục vụ cuộc sống gia đình. Khi bà T vay tiền từ bà H thì ông K biết mục đích của việc vay tiền. Đồng thời, ông K khai, biết việc bà T vay tiền để làm vốn nuôi trồng thủy sản và đồng ý cùng với bà T liên đới trả nợ theo yêu cầu của bà H. Cho nên, có căn cứ xác định việc xác lập hợp đồng vay giữa bà T với bà H nhằm phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình của bà T, ông K.

Vì vậy, việc bà H yêu cầu ông K, bà T liên đới trả nợ là phù hợp với quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; buộc bà T, ông K liên đới trả cho bà H nợ vay là 2.800.000.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà H, bà T, ông K được miễn án phí do là người cao tuổi theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 27 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Kiêm H.

Buộc bà Lê Thị T, ông Lê Thành K liên đới trả cho bà Lê Kiêm H số nợ vay *2.800.000.000 (hai tỷ, tám trăm triệu) đồng*.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị T, ông Lê Thành K được miễn án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

Bà Lê Kiêm H được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi.

3. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà Lê Kiêm H có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Lê Thị T, ông Lê Thành K được tính là 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND H. Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS H. Chợ Mới;
- Các đương sự;
- Người đại diện hợp pháp của đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Thái Chí Bình